

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý I Năm 2023

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, ngày tháng 4 năm 2023



TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

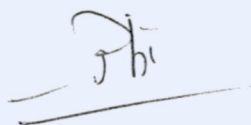
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2023	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		4.270.020.117.249	3.470.486.333.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	155.933.599.817	205.738.730.292
1. Tiền	111		154.433.599.817	203.738.730.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887.557.005.187	1.034.185.295.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	766.807.273.314	967.430.124.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.198.387.586	36.010.353.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	57.629.204.244	34.822.677.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.077.859.957)	(4.077.859.957)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.993.220.695.960	2.006.332.129.035
1. Hàng tồn kho	141		2.993.220.695.960	2.006.332.129.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.308.816.285	224.230.178.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	125.676.830.641	204.344.166.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.828.325.747	10.397.852.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	30.803.659.897	9.488.160.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.904.496.322.167	4.868.294.664.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.613.651.936	30.543.126.705
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	33.613.651.936	30.543.126.705
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.671.023.063.867	3.769.800.715.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.651.029.360.736	3.744.216.195.367
- Nguyên giá	222		7.084.008.713.468	7.016.051.977.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.432.979.352.732)	(3.271.835.781.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	12.290.495.975	17.456.603.291
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(132.665.192.380)	(127.499.085.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7.703.207.156	8.127.916.343
- Nguyên giá	228		13.221.336.091	13.221.336.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.518.128.935)	(5.093.419.748)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2023	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		340.050.420.481	317.198.664.028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	340.050.420.481	317.198.664.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		596.705.217.750	596.705.217.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	561.957.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.425.212.800)	(11.425.212.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		263.103.968.133	154.046.941.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	263.103.968.133	154.046.941.140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.174.516.439.416	8.338.780.998.205
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.645.423.362.030	5.869.569.059.594
I. Nợ ngắn hạn	310		4.209.099.112.112	3.388.465.282.566
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.565.681.224.807	1.586.838.101.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.081.680.267	14.734.646.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	182.832.951.169	140.883.550.442
4. Phải trả người lao động	314		171.971.781.527	180.339.442.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	413.396.034.100	21.868.324.309
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	97.413.606.478	61.726.788.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.600.830.291.752	1.348.684.484.887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.891.542.012	33.389.944.116
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.436.324.249.918	2.481.103.777.028
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		600.000.000.000	498.096.224.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	104.985.845.061	104.985.845.061
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	11.832.649.360	11.832.649.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.682.485.977.222	1.832.393.880.763
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		32.594.278.275	29.369.677.844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.425.500.000	4.425.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.529.093.077.386	2.469.211.938.611
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.527.091.731.376	2.469.119.252.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2023	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25c	189.792.617.619	189.792.617.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25c	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25c	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	337.299.113.757	279.326.634.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		279.326.634.972	222.325.577.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		57.972.478.784	57.001.057.539
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.001.346.010	92.686.020
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(267.563.676)	(2.310.478.676)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		2.268.909.686	2.403.164.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.174.516.439.416	8.338.780.998.205

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



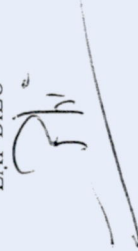
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

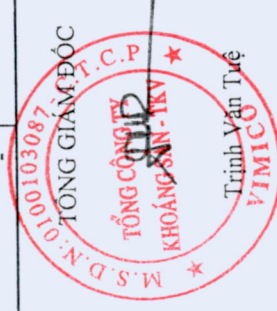
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 1/2023	Quý 1/2022	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.220.356.785.316	2.539.456.264.060	2.220.356.785.316	2.539.456.264.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.220.356.785.316	2.539.456.264.060	2.220.356.785.316	2.539.456.264.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.999.665.458.498	2.122.983.843.188	1.999.665.458.498	2.122.983.843.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220.691.326.818	416.472.420.872	220.691.326.818	416.472.420.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.059.600.365	128.943.685	3.059.600.365	128.943.685
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	69.202.122.263	59.950.448.279	69.202.122.263	59.950.448.279
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		69.198.860.543	59.851.368.742	69.198.860.543	59.851.368.742
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	11.709.288.205	12.048.473.970	11.709.288.205	12.048.473.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	71.226.768.496	187.894.077.849	71.226.768.496	187.894.077.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		71.612.748.219	156.708.364.459	71.612.748.219	156.708.364.459
11. Thu nhập khác	31	VII.6	852.949.261	230.901.225	852.949.261	230.901.225
12. Chi phí khác	32	VII.7	99.000	2.476.669.964	99.000	2.476.669.964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		852.850.261	(2.245.768.739)	852.850.261	(2.245.768.739)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		72.465.598.480	154.462.595.720	72.465.598.480	154.462.595.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.493.119.696	30.892.519.144	14.493.119.696	30.892.519.144
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.972.478.784	123.570.076.576	57.972.478.784	123.570.076.576
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU


 Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

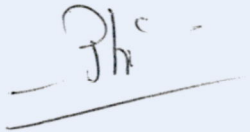
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72 465 598 480	154 462 595 720
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	166 453 116 232	179 803 226 404
- Các khoản dự phòng	03		3 224 600 431	5 652 207 325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 1 476 641 505	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 1 582 775 721	- 241 999 681
- Chi phí lãi vay	06		69 198 860 543	59 851 368 742
- Các khoản điều chỉnh khác	07			49 517 642 587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		308 282 758 460	449 045 041 097
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143 557 765 061	178 210 954 803
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 989 067 423 758	- 292 815 495 832
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		712 317 412 805	- 179 857 828 149
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 30 389 691 164	- 1 935 317 329
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 71 314 500 843	- 60 094 434 176
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 34 955 670 098	- 50 098 390 228
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34 151 914 801	49 605 243 073
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 54 790 996 645	- 41 868 887 170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17 791 568 619	50 190 886 089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 169 891 264 395	- 8 182 863 255
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56 661 977	128 943 685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 169 834 602 418	- 8 053 919 570
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	826 829 205 950	1 296 059 876 799
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 718 591 650 654	- 1 154 278 838 604

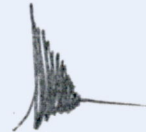
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 5 999 651 972	- 5 999 651 972
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102 237 903 324	135 781 386 223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 49 805 130 475	177 918 352 742
Tiền tồn đầu kỳ	60		205 738 730 292	99 133 492 586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		155 933 599 817	277 051 845 328

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý I Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm 2022, Công ty mẹ Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản là phương tiện, máy móc, thiết bị.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân

gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

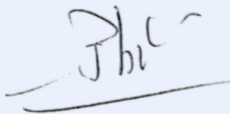
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
01. Tiền	154 433 599 817	203 738 730 292				
- Tiền mặt	337 313 122	856 089 541				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	154 096 286 695	202 882 640 751				
- Tiền đang chuyển	0	0				
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	608 130 430 550	596 705 217 750	- 11 425 212 800	608 130 430 550	596 705 217 750	- 11 425 212 800
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0		
b1/ Ngân hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	608 130 430 550	596 705 217 750	- 11 425 212 800	608 130 430 550	596 705 217 750	- 11 425 212 800
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	766 807 273 314	762 729 413 357	- 4 077 859 957	967 430 124 695	963 352 264 738	- 4 077 859 957
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	91 242 856 180		65 365 804 432			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
a/ Tiền	0	0	0	0	0	0
b/ Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0

c/ TSCĐ	0		0		0		0	
	0		0		0		0	
d/ Tài sản khác	0		0		0		0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	4 077 859 957	0	4 077 859 957	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
07. Hàng tồn kho	2 993 220 695 960	0	2 006 332 129 035	0				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0				
- Nguyên liệu, vật liệu	247 751 069 683	0	141 456 430 973	0				
- Công cụ, dụng cụ	3 803 120 659	0	2 333 850 049	0				
- Chi phí SX, KD dở dang	1 320 809 458 661	0	1 100 581 687 114	0				
- Thành phẩm	1 416 969 704 735	0	758 251 921 970	0				
- Hàng hóa	3 645 360 000	0	3 419 710 000	0				
- Hàng gửi đi bán	241 982 222	0	288 528 929	0				
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0				
Trong đó								
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0				
08. Tài sản dở dang dài hạn								
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	340 050 420 481	340 050 420 481	247 628 801 346	247 628 801 346				
	0	0	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	340 050 420 481	Đầu năm	317 198 664 028	Đầu năm				
	3 651 029 360 736	Đầu năm	3 744 216 195 367	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	7 703 207 156	Đầu năm	8 127 916 343	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	12 290 495 975	Đầu năm	17 456 603 291	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)								
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0		0		0		0		0	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	388 780 798 774		358 391 107 610							
14. Tài sản khác a/ Ngắn hạn b/ Dài hạn	0		0		0		0		0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	3 283 316 268 974	3 283 316 268 974	829 748 616 598	727 510 713 274	3 181 078 365 650	3 181 078 365 650	3 181 078 365 650	3 181 078 365 650	3 181 078 365 650	3 181 078 365 650
a/ Vay ngắn hạn	1 592 450 158 498	1 592 450 158 498	826 829 205 950	574 385 311 085	1 340 006 263 633	1 340 006 263 633	1 340 006 263 633	1 340 006 263 633	1 340 006 263 633	1 340 006 263 633
b/ Vay dài hạn	1 690 866 110 476	1 690 866 110 476	2 919 410 648	153 125 402 189	1 841 072 102 017	1 841 072 102 017	1 841 072 102 017	1 841 072 102 017	1 841 072 102 017	1 841 072 102 017
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	8 380 133 254	8 380 133 254	2 919 410 648	3 217 498 648	8 678 221 254	8 678 221 254	8 678 221 254	8 678 221 254	8 678 221 254	8 678 221 254
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	19 994 926 146	19 994 926 146	0	2 919 410 648	22 914 336 794	22 914 336 794	22 914 336 794	22 914 336 794	22 914 336 794	22 914 336 794
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 662 491 051 076	1 662 491 051 076	0	146 988 492 893	1 809 479 543 969	1 809 479 543 969	1 809 479 543 969	1 809 479 543 969	1 809 479 543 969	1 809 479 543 969
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Năm nay		Đầu năm		Năm nay		Đầu năm		Năm nay	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	1 565 681 224 807	1 565 681 224 807	1 586 838 101 948	1 586 838 101 948	1 565 681 224 807	1 565 681 224 807	1 586 838 101 948	1 586 838 101 948	1 565 681 224 807	1 565 681 224 807
	Cuối kỳ		Kỳ hạn		Cuối kỳ		Kỳ hạn		Cuối kỳ	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Kỳ hạn		Cuối kỳ		Kỳ hạn		Cuối kỳ	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	182 832 951 169	140 883 550 442		
(Phù hợp với Biểu 19-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	518 381 879 161	518 381 879 161	126 854 169 370	126 854 169 370
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	67 776 338 250	67 776 338 250	0	0
- Lãi vay	9 524 650 685	9 524 650 685	11 523 402 608	11 523 402 608
- Các khoản trích trước khác	441 080 890 226	441 080 890 226	115 330 766 762	115 330 766 762
+ <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>	0	0	0	0
+ <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>	104 985 845 061	104 985 845 061	104 985 845 061	104 985 845 061
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	225 200 000 000	225 200 000 000	9 008 314 834	9 008 314 834
+ <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>	0	0	1 171 159 085	1 171 159 085
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>	0	0	0	0
+ <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	0	0	0	0
+ <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>	110 895 045 165	110 895 045 165	165 447 782	165 447 782
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	109 246 255 838	97 413 606 478	73 559 437 539	73 559 437 539
<i>a/ Ngân hạn</i>	97 413 606 478	97 413 606 478	61 726 788 179	61 726 788 179
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0
- Kinh phí công đoàn	1 868 301 291	1 868 301 291	1 250 580 720	1 250 580 720
- Bảo hiểm xã hội	291	291	22 110 836	22 110 836
- Bảo hiểm y tế	35 696 896	35 696 896	2 282 896	2 282 896
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79 221 436 275	79 221 436 275	51 462 811 231	51 462 811 231
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 288 171 725	16 288 171 725	8 989 002 496	8 989 002 496
b/ Dài hạn	11 832 649 360	0	11 832 649 360	11 832 649 360
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0

	11 832 649 360		11 832 649 360		11 832 649 360	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
22. Doanh thu chưa thực hiện						
a/ Ngân hạn						
- Doanh thu nhận trước	0	0	0	0	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0	0	0	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0	0	0	0	0
b/ Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước	0	0	0	0	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0	0	0	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0	0	0	0	0
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
23. Dự phòng phải trả						
a/ Ngân hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	32 594 278 275	29 369 677 844	0	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
+ Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ	0	0	0	0	0	0
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	0	0	0	0	0	0
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0	0	0	0	0
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0	0	0	0	0
+ Khác	0	0	0	0	0	0
b/ Dài hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	32 594 278 275	29 369 677 844	0	0	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0	0	0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0			
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu B09A)	2 527 091 731 376	2 469 119 252 591				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp		Đã chi	Đầu năm	
	- 267 563 676				- 2 310 478 676	
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại	0	0	0			
- USD	0	0	0			
- EUR	0	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0	0			
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0	0			
e/ Các thông tin khác	0	0	0			

* T C P